

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/02/2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHAÂN DANH

**NÖÖÜC COÄŦG HOÄA XÃ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM
TOÄA AÙN NHAÂN DAN THAØNH PHỐ BIEÂN HOÄA- TÆNH ÑOÀNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội Liên hiệp phụ

nữ thành phố Biên Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2555/2020/TLST–HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Cao Thị T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 950, tổ 22A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Lê Đức A**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 950, tổ 22A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xét xử vắng mặt; ông A có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông A kết hôn với nhau năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống vợ chồng chung sống lúc đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông A không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, con cái. Từ 2/2018 bà và ông A ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông A .

- Về con chung: Bà T xác định có 02 con chung cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Đức H, sinh ngày 30/9/2010. Ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh và cháu Thành, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà và ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa - bị đơn Lê Đức A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và Bà T kết hôn với nhau năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống vợ chồng chung sống lúc đầu hạnh phúc. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Nay Bà T xin ly hôn với ông, ông không đồng ý vì còn thương vợ, thương con.

- Về con chung: Ông A xác định có 02 con chung cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Đức H, sinh ngày 30/9/2010. Ly hôn, ông xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh và cháu Thành, không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông A yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nhưng ông không làm đơn và đóng án phí theo quy định do đó Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Ông A xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

YÊU CẦU CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn bà Cao Thị T, cho bà Cao Thị T được ly hôn với ông Lê Đức A; Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Đức H, sinh ngày 30/9/2010 cho Bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông A không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Bà T trình bày do hai bên tự thoả thuận, còn ông A yêu cầu Tòa án chia nhưng không có đơn và đóng án phí trong thời hạn theo yêu cầu, do đó không xem xét, giải quyết trong vụ án này; Về nợ chung: Bà T, ông A khai không có nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Bà Cao Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

Bà Cao Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đức A. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Cao Thị T là nguyên đơn còn ông Lê Đức A là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Đức A có hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Về thụ tục tố tụng: Ngày 20/01/2021 bà Cao Thị T có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa khi xét xử nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt Bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Bà Cao Thị T và ông Lê Đức A tự nguyện kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Được Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2003 ngày 26/5/2003. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Bà T và ông A đều thừa nhận sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau. Từ tháng 02/2018 đến nay hai vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét yêu cầu ly hôn của Bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Biên Hoà ngày 20/01/2021 cung cấp như sau: “Quá trình chung sống tại đại phương Bà T và ông A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, đánh đập nhau, địa phương nhiều lần hoà giải nhưng không có kết quả. Ông A cò bạc, nợ nần nhiều và thường xuyên không có mặt ở nhà”. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa Bà T và ông A là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng Bà T vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông A nữa. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Cao Thị T được ly hôn với ông Lê Đức A.

- **Về con chung:** Bà Cao Thị T và ông Lê Đức A xác định có 02 con chung là Lê Thị Thanh N, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Đức H, sinh ngày 30/9/2010. Ly hôn Bà T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, tạm thời không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Ông A không đồng ý giao cháu Anh và cháu Thành cho Bà T nuôi mà ông cũng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, tạm thời không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con.

Xét về điều kiện nuôi con: Tại biên bản xác minh ngày 20/01/2021 Ủy ban nhân dân phường T cung cấp hiện nay cháu An và cháu Thành đang sinh sống với Bà T, còn ông A nợ nần nhiều và thường xuyên không có mặt ở nhà. Căn cứ vào bản lương và sao kê lương thì hiện nay Bà T đang làm việc tại thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Tại phiên toà ông A trình bày công việc của ông là đi theo công trình ở nhiều tỉnh khác nhau, một hai tháng thậm chí cả năm mới về nhà một lần. Như vậy về điều kiện kinh tế thì Bà T và ông A tương đồng nhau nhưng về thời gian, nơi ở để chăm sóc con Bà T sẽ chủ động hơn. Tại bản tự khai ngày 09/12/2020 cháu Lê Thị Thanh N và cháu Lê Đức H trình bày là ba mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Xét thấy, nguyện vọng của cháu An và cháu Thành là hoàn toàn chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà T, giao cháu Lê Thị Thanh N và cháu Lê Đức H cho Bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông A được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Bà T trình bày hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, còn ông A không có đơn và đóng án phí trong thời hạn theo yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà T và ông A khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của Bà T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận; ý kiến của ông A không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Cao Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T, bà Cao Thị T được ly hôn với ông Lê Đức A.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Đức H, sinh ngày 30/9/2010 cho bà Cao Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Lê Đức A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông A được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Cao Thị T và ông Lê Đức A khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Cao Thị T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0007554 ngày 26/11/2020 của Chi

cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Ông Lê Đức A có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Cao Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thìn Huỳnh Thị Kim Kiên Nguyễn Thị Quỳnh

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- UBND phường An Bình, TP. Biên Hoà;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh

TOẠ AÙN NHAÂN DAÂN COÄNG HOÄA XAÕ HOÀI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM
THAØNH PHOÁ BIEÂN HOÄA Ñoäc Laäp – Töï do – Haïnh Phuüc
TÆNH ÑOÀNG NAI

BIEÂN BAÛN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 04/9/2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai

Vôùi hoặi ñoàng xeùt xõu sô thaãm goàm coù:

Thaãm phaùn - Chuû toïa phieân toøa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Caùc Hoặi thaãm nhaân daân: OÂng Trần Văn Chánh- Cán bộ hưu trí.

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên- Hội liên hiệp phụ

nữ thành phố Biên Hoà.

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1710/2020/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 20120 về việc “Tranh chấp ly hôn”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hằng, sinh năm 1976.

Thường trú: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Khoa, sinh năm 1973.

Thường trú: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Hằng và ông Khoa có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về tố tụng:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: bà Trần Thị Hằng nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Văn Khoa, sinh năm 1973; Địa chỉ: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai . Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ngày 31/7/2020 ông Trần Văn Khoa có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà khi xét xử nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Khoa. Ngày 13/8/2020, bà Trần Thị Hằng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên

Tòa án xét xử vắng mặt bà Hằng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quâu bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về quan hệ hôn nhân:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Hằng và ông Khoa tự nguyện kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/02/1995. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông Khoa nghiện rượu, cờ bạc, nhiều lần ông Khoa đánh đập bà. Mỗi lần đánh đập bà, bà có báo chính quyền địa phương, có thời gian ông Khoa bị đưa đi cải tạo 02 năm nhưng khi trở về vẫn không thay đổi, tính nết tặc tử. Ngày 17/4/2020 Công an phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Khoa về “hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên trong gia đình”. Tuy bị ông Khoa nhiều lần đánh đập nhưng nghĩ về con cái nên bà đã cố chịu đựng nhưng ông Khoa càng ngày càng bạo lực hơn, đe dọa tính mạng của bà và các con. Từ tháng 3/2020 đến nay bà và ông Khoa sống ly thân với nhau, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Khoa. Xét yêu cầu ly hôn của bà Hằng là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, việc bà Hằng xin ly hôn với ông Khoa là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quâu bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về con chung:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: có 03 con chung là cháu Trần Thị Hồng Nhung, sinh ngày 19/11/1995, cháu Trần Thế Anh, sinh ngày 07/11/1999 và cháu Trần Mạnh Hùng, sinh ngày 18/01/2007. Ly hôn bà Hằng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hùng, ông Khoa cũng đồng ý giao cháu Hùng cho bà Hằng nuôi. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu Hùng đang ở với bà Hằng, do bà Hằng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định về việc học tập và sinh hoạt cho cháu Hùng, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Hằng, giao cháu Hùng cho bà

Hằng chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Khoa không phải cấp dưỡng nuôi con cháu Hùng. Riêng cháu Nhung, cháu Anh đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Khoa được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về tài sản chung và nợ chung: Ý kiến của Hội thẩm nhân dân Chánh: Về tài sản chung: Bà Hằng và ông Khoa tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết; về nợ chung: Bà Hằng và ông Khoa khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về án phí:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Trần Thị Hằng phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về quyền kháng cáo:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Hằng và ông Khoa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 04 tháng 9 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Chánh Huỳnh Thị Kim Kiên

Nguyễn Thị Quỳnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

